

Bản án số: 194/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20/8//2026

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Duy Phục; Ông Nguyễn Hữu Thư.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 233/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1043/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lò Thị H**, sinh năm 2000; Số CCCD: 014300012644

Nơi ĐKKHKT: **Thôn Q, xã C, tỉnh Thanh Hóa**; Nơi ở hiện tại: **Bản H, xã P, tỉnh Sơn La**; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh **Bùi Văn H1**, sinh năm 2000; Số CCCD: 038200008351

Địa chỉ: **Thôn Q, xã C, tỉnh Thanh Hóa**; Hiện nay đang đi chấp hành án tại **Đội 4, phân trại số B, Trại giam T, tỉnh Thanh Hóa**; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 29/05/2026, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Lò Thị H** trình bày:*

Chị và anh **Bùi Văn H1** tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau từ đầu năm 2020 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Đăng ký kết hôn ngày 23/9/2020 tại **UBND xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa** (nay là **UBND xã C, tỉnh Thanh Hoá**). Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng với bố mẹ chồng đến năm 2023 anh **H1** phạm tội và bị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy (nay TAND khu vực 12 – Thanh Hoá) xét xử và đang chấp hành án phạt tù tại **Trại giam T, tỉnh Thanh Hóa**. Từ năm 2025 chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại **Bản H, xã P, tỉnh Sơn La** để sinh sống từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm

không còn, vợ chồng không thể chung sống được với nhau nên chị làm đơn đề nghị ly hôn với anh **Bùi Văn H1**.

Về con chung: Vợ chồng chị và anh **H1** có 01 con chung là cháu **Bùi Mỹ H2**, sinh ngày 01/10/2020. Hiện cháu **H2** đang sống cùng anh **H1** và ông bà nội tại **thôn Q, xã C, tỉnh Thanh Hóa**. Theo đơn khởi kiện, chị có nguyện vọng giao cho anh **H1** trực tiếp nuôi dưỡng con chung và chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ/ tháng.

Ngày 30/7/2026 chị **H** có đơn thay đổi yêu cầu, chị trình bày: Lý do tại đơn khởi kiện chị đề nghị giao con cho anh **H1** nuôi dưỡng là do ông bà nội gây khó khăn cho chị, không cho chị mang con đi, không cho nuôi con. Nay bình tĩnh suy nghĩ lại, chị thấy việc ông bà cấm không cho chị nuôi con là không đúng, nên chị làm đơn thay đổi yêu cầu. Đề nghị Tòa án giao cho chị được nuôi cháu **Bùi Mỹ H2**, sinh ngày 01/10/2020, không yêu cầu anh **H1** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Bùi Văn H1**: Tại bản tự khai ngày 27/6/2026, có xác nhận của **Trại giam T**, anh **H1** trình bày: Anh và chị **Lò Thị H** lấy nhau năm 2020 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Đăng ký kết hôn ngày 23/9/2020 tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa** (nay là **UBND xã C, tỉnh Thanh Hoá**). Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng với bố mẹ đẻ. Đến năm 2023 tôi phải đi chấp hành án do phạm tội thì vợ chồng mâu thuẫn từ đó. Nay chị **H** đề nghị ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị **H** có 01 con chung là **Bùi Mỹ H2**, sinh ngày 01/10/2020. Chị **H** có nguyện vọng giao con cho anh nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ/ tháng, anh đồng ý không có ý kiến gì khác.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh tại **Công an xã C** và **Ủy ban nhân dân xã C**, tỉnh Thanh Hóa ngày 04/8/2026 thể hiện: Chị **Lò Thị H** và anh **Bùi Văn H1** có hộ khẩu thường trú tại **thôn Q, xã C, tỉnh Thanh Hóa**. Chị **H** và anh **H1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa** (nay là **UBND xã C, tỉnh Thanh Hoá**) vào ngày 23/9/2020. Về mâu thuẫn vợ chồng chị **H** và anh **H1** không đề nghị hòa giải ở cơ sở nên chính quyền địa phương không nắm được. Về con chung: Chị **H** và anh **H1** có 01 con chung là cháu **Bùi Mỹ H2**, sinh ngày 01/10/2020 hiện đang sống cùng ông bà nội tại **Thôn Q, xã C, tỉnh Thanh Hóa**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thanh Hoá phát biểu quan

điểm về việc tuân theo pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử cho chị **H** được ly hôn anh **H1**. Về con chung: Đề nghị giao cháu **Bùi Mỹ H2**, sinh ngày 01/10/2020, cho chị **H** nuôi dưỡng, anh **H1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Buộc chị **H** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Bị đơn anh **Bùi Văn H1** có hộ khẩu thường trú tại **thôn Q, xã C, tỉnh Thanh Hóa**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thanh Hoá quy định tại điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn

[4]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị **Lò Thị H** và anh **Bùi Văn H1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống giữa chị **H** và anh **H1** phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2023 đến nay. Nay chị **H** đề nghị ly hôn, anh **H1** đồng ý, không có ý kiến gì khác. Căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ vợ chồng giữa chị **H** và anh **H1** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia

đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị **H** được ly hôn anh **H1**.

[5]. Về con chung: Chị **Lò Thị H** và anh **Bùi Văn H1** có 01 con chung là cháu **Bùi Mỹ H2**, sinh ngày 01/10/2020. Chị **H** có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu anh **H1** cấp dưỡng nuôi con chung. Mặc dù lúc đầu chị **H** đồng ý giao con cho anh **H1** và anh **H1** cũng đồng ý nuôi con. Tuy nhiên sau đó, chị **H** thay đổi đề nghị được nuôi con. Xét nguyện vọng nuôi con của chị **H** và anh **H1** là chính đáng. Tuy nhiên, hiện nay anh **H1** đang phải chấp hành án tại Đội 4, phân trại **số B, Trại giam T – Bộ C** (đóng trên địa bàn **xã C, tỉnh Thanh Hóa**), hiện tại anh **H1** đang bị hạn chế, tước bỏ một số quyền như quyền tự do đi lại, tự do cư trú và tự do tiếp xúc với người khác. Do đó, xét cả về mặt tinh thần, vật chất và môi trường trực tiếp nuôi dưỡng con cái, anh **H1** không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con. Vì vậy, căn cứ Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, giao cháu **Bùi Mỹ H2** cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quy định của pháp luật. Anh **H1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[7]. Về án phí: Chị **H** phải chịu án phí DSST theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị **Lò Thị H** được ly hôn anh **Bùi Văn H1**.

2. Về con chung: Chị **H** và anh **H1** có 01 con chung là cháu **Bùi Mỹ H2**, sinh ngày 01/10/2020. Giao cháu **Bùi Mỹ H2** cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên. Anh **H1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh **H1** có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, các bên có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét.

. 4. Về án phí: Chị **Lò Thị H** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm,

được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004926, ngày 16/6/2026, Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá. Chị **H** đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 12 – Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá;
- UBND xã Cẩm Tú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Dung